# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
## Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

---

**Tháng 3 năm 2023**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ**
**PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

---

## MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 05 - 06 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 07 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 08 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 09 - 34 |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

## Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

| | |
|---|---|
| Ông Đào Thanh Liêm | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Trọng Thủy | Thành viên |
| Ông Đào Mạnh Kiên | Thành viên (trước ngày 29/4/2022) |
| Bà Phạm Thị Ngọc Anh | Thành viên (trước ngày 29/4/2022) |
| Ông Lâm Việt Hồng | Thành viên |
| Ông Trịnh Chiến Trinh | Thành viên (từ ngày 29/4/2022) |
| Ông Nguyễn Minh Trường | Thành viên (từ ngày 29/4/2022) |

**Ban Giám đốc**

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Trọng Thủy | Tổng Giám đốc |
| Ông Trịnh Chiến Chinh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Trường | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Phạm Thị Ngọc Anh | Phó Tổng Giám đốc |

## Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0200412688 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG
Đ. NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

**Nguyễn Trọng Thủy**
**Tổng Giám đốc**
*Hải Phòng, ngày 06 tháng 3 năm 2023*

anviet
Certified Public Accountants

**Công ty TNHH Kiểm toán An Việt**
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-24) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-24) 6278 2905

Số: 31/2023/KT-AV3-TC

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06/3/2023, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

## Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT

**Vũ Hoài Nam**
**Phó Tổng Giám đốc**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2023-055-1
**Thay mặt và đại diện**
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**
*Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2023*

**Nguyễn Thị Thoa**
**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5264-2020-055-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
## Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Mẫu số B01 - DN**
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **56.213.619.170** | **50.527.093.196** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **14.411.758.748** | **11.259.233.238** |
| 1. Tiền | 111 | **5** | 14.411.758.748 | 11.259.233.238 |
| **II. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **26.227.209.508** | **21.936.152.573** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | **7.1** | 16.507.904.000 | 11.826.323.394 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 570.670.000 | 1.398.161.880 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | **8.1** | 9.148.635.508 | 8.711.667.299 |
| **III. Hàng tồn kho** | **140** | | **14.452.346.371** | **16.142.859.796** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | **9** | 14.452.346.371 | 16.142.859.796 |
| **IV. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **1.122.304.543** | **1.188.847.589** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | **10.1** | 279.639.743 | 260.842.811 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | **14.2** | 842.664.800 | 928.004.778 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **211.148.263.241** | **217.549.839.682** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **97.500.000** | **97.500.000** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | **7.2** | 80.000.000 | 80.000.000 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | **8.2** | 17.500.000 | 17.500.000 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **182.252.255.766** | **191.646.201.746** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | **11** | 182.252.255.766 | 191.646.201.746 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *374.287.831.621* | *360.064.845.641* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(192.035.575.855)* | *(168.418.643.895)* |
| **III. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **1.976.175.620** | **6.396.936.350** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | **12** | 1.976.175.620 | 6.396.936.350 |
| **IV. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **4.130.099.340** | **4.024.498.563** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | **6** | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | **6** | (869.900.660) | (975.501.437) |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **22.692.232.515** | **15.384.703.023** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | **10.2** | 22.692.232.515 | 15.384.703.023 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)** | **270** | | **267.361.882.411** | **268.076.932.878** |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
## Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **164.725.054.728** | **169.235.311.252** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **88.059.570.808** | **76.866.477.332** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | **13** | 42.958.634.210 | 32.158.978.058 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 610.705.026 | 788.401.969 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | **14.1** | 697.806.346 | 1.702.065.698 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 6.009.685.976 | 6.751.485.750 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | **15** | 118.900.882 | 95.009.893 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | **16** | 2.108.609.639 | 1.450.278.459 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | **17.1** | 34.154.451.030 | 32.582.496.306 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.400.777.699 | 1.337.761.199 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **76.665.483.920** | **92.368.833.920** |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 14.692.483.920 | 15.583.833.920 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | **17.2** | 61.973.000.000 | 76.785.000.000 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **102.636.827.683** | **98.841.621.626** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **18** | **102.636.827.683** | **98.841.621.626** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | **18** | 55.680.000.000 | 55.680.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *55.680.000.000* | *55.680.000.000* |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | **18** | 6.024.502.460 | 6.024.502.460 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | **18** | 18.697.189.166 | 18.697.189.166 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | **18a** | 22.235.136.057 | 18.439.930.000 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *12.288.196.000* | *7.161.816.842* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *9.946.940.057* | *11.278.113.158* |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **267.361.882.411** | **268.076.932.878** |

*Hải Phòng, ngày 06 tháng 3 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Thị Hạnh | Phạm Thị Thu Trang | Nguyễn Trọng Thủy |

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
## Năm 2022

**Mẫu số B02 - DN**
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **20** | **434.470.347.508** | **336.845.807.662** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)** | **10** | **20** | **434.470.347.508** | **336.845.807.662** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | **21** | 384.998.444.952 | 290.037.068.415 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20** | | **49.471.902.556** | **46.808.739.247** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | **22** | 15.284.357 | 262.556.676 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | **23** | 9.158.768.943 | 11.906.446.708 |
| *- Trong đó: chi phí lãi vay* | *23* | | *8.285.613.244* | *9.118.790.790* |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | **24.1** | 5.294.321.204 | 4.476.089.691 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | **24.2** | 22.493.366.168 | 20.086.190.381 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}** | **30** | | **12.540.730.598** | **10.602.569.143** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | **25** | 301.675.864 | 4.208.829.437 |
| 12. Chi phí khác | 32 | **26** | 206.731.841 | 371.338.116 |
| **13. Lợi nhuận khác (40=31-32)** | **40** | | **94.944.023** | **3.837.491.321** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **12.635.674.621** | **14.440.060.464** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | **28** | 2.688.734.564 | 3.161.947.306 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)** | **60** | | **9.946.940.057** | **11.278.113.158** |

*Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.*

*Hải Phòng, ngày 06 tháng 3 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Thị Hạnh | Phạm Thị Thu Trang | Nguyễn Trọng Thủy |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
*(Theo phương pháp gián tiếp)*
**Năm 2022**

**Mẫu số B03 - DN**
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***12.635.674.621*** | ***14.440.060.464*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | **11** | 23.616.931.960 | 26.272.215.840 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (105.600.777) | 975.501.437 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | **22** | (15.284.357) | (262.556.676) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | **23** | 8.285.613.244 | 9.118.790.790 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | (56.484.000) |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***44.417.334.691*** | ***50.487.527.855*** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (4.205.716.957) | (6.429.219.667) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 2.199.017.345 | (1.688.426.548) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 9.788.625.898 | 983.773.884 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (8.967.847.244) | 4.410.461.134 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (8.261.722.255) | (9.135.359.183) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | **14** | (3.333.816.108) | (2.158.668.718) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.634.317.500) | (473.700.000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***30.001.557.870*** | ***35.996.388.757*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (9.183.563.601) | (5.635.157.666) |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | **22** | 15.284.357 | 262.556.676 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(9.168.279.244)*** | ***(5.372.600.990)*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | **17** | 50.204.359.229 | 20.881.598.706 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (63.444.404.505) | (42.907.403.200) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (4.440.707.840) | (4.444.507.840) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***(17.680.753.116)*** | ***(26.470.312.334)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)** | **50** | | **3.152.525.510** | **4.153.475.433** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **5** | **11.259.233.238** | **7.105.757.805** |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)** | **70** | **5** | **14.411.758.748** | **11.259.233.238** |

*Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2022.*

*Hải Phòng, ngày 06 tháng 3 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Thị Hạnh | Phạm Thị Thu Trang | Nguyễn Trọng Thủy |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 020300035 ngày 25/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười bốn ngày 01/7/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** tổng hợp nhiều lĩnh vực.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

### 1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

| Đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|
| **Công ty con** | | |
| Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng | Số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng | Đóng tàu và cấu kiện nổi |

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính.

## 2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính

***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng (chiếm 100% vốn điều lệ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, lợi nhuận được chia (nếu có) được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư căn cứ theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính năm 2022 của bên nhận đầu tư đã được kiểm toán.

### 4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

## 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng của dự án xây dựng khu nhà ở để bán theo cơ chế kinh doanh tại Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng được ghi nhận giá trị dở dang theo chi phí thực tế phát sinh trực tiếp của từng khu đất và chi phí chung phân bổ theo diện tích.

## 4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 08 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 15 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 - 14 |
| Tài sản cố định khác | 10 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

### 4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu giữa kỳ 2,5 năm một lần và chi phí sửa chữa tàu định kỳ 05 năm một lần, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 tháng đến 60 tháng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

### 4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

### 4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, từng loại tài sản vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

### 4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

### 4.12Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

Chi phí phải trả cuối năm là chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

### 4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong năm, Công ty thực hiện chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/4/2022 và phân phối tiền thưởng hoàn thành kế hoạch năm 2021 theo Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐQT ngày 13/5/2022.

### 4.14 Doanh thu và thu nhập khác

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

### 4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư bán, dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

### 4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lãi mua hàng chậm trả và hoàn nhập dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay, được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lãi mua hàng chậm trả trả là khoản lãi phát sinh do mua hàng chậm thanh toán với người bán được ghi nhận theo thông báo lãi hàng tháng;
- Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được hoàn nhập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

### 4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

## 4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

## 4.19 Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## 4.20Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 - Thông tin về bên liên quan.

## 5. TIỀN

| | 31/12/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 3.175.226.017 | 1.118.058.015 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 11.236.532.731 | 10.141.175.223 |
| **Cộng** | **14.411.758.748** | **11.259.233.238** |

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

**6.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | 31/12/2022 | | | 01/01/2022 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | VND | | | VND |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào công ty con | 5.000.000.000 | (869.900.660) | | 5.000.000.000 | (975.501.437) | |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2022 như sau:

| Tên công ty con | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Vốn điều lệ (VND) | Giá gốc (VND) | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Đóng tàu PTS HP | 100 | 100 | 100 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | (869.900.660) | |
| **Cộng** | | | | **5.000.000.000** | **5.000.000.000** | **(869.900.660)** | |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

| 6.2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | (975.501.437) | - |
| Trích lập dự phòng | - | (975.501.437) |
| Hoàn nhập dự phòng | 105.600.777 | - |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | - | - |
| **Số dư cuối năm** | **(869.900.660)** | **(975.501.437)** |

## 7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| **7.1 Ngắn hạn** | **16.507.904.000** | **11.826.323.394** |
| Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 10.750.999.445 | 5.708.520.491 |
| *Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam* | *6.866.011.425* | *2.378.178.072* |
| *Công ty Xăng dầu Phú Thọ* | *2.145.835.120* | *1.947.177.427* |
| *Công ty Xăng dầu Hà Bắc* | *1.739.152.900* | *1.383.164.992* |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác | 5.756.904.555 | 6.117.802.903 |
| **7.2 Dài hạn** | **80.000.000** | **80.000.000** |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác | 80.000.000 | 80.000.000 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

## 8. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2022 VND | | 01/01/2022 VND | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **8.1 Ngắn hạn** | **9.148.635.508** | **-** | **8.711.667.299** | **-** |
| Phải thu BHXH, BHYT | - | - | 1.713.060 | - |
| Tạm ứng | 1.191.862.566 | - | 965.139.210 | - |
| Phải thu về vận tải biển | 6.978.631.514 | - | 6.993.190.064 | - |
| Phải thu về vận tải thủy | 817.468.955 | - | 674.539.240 | - |
| Phải thu khác | 160.672.473 | - | 77.085.725 | - |
| **8.2 Dài hạn** | **17.500.000** | **-** | **17.500.000** | **-** |
| Ký quỹ, ký cược | 17.500.000 | - | 17.500.000 | - |

## 9. HÀNG TỒN KHO

| Hàng tồn kho | 31/12/2022 VND | | 01/01/2022 VND | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 4.222.948.708 | - | 3.862.411.044 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 8.030.427.831 | - | 8.138.155.835 | - |
| Hàng hóa | 2.198.969.832 | - | 4.142.292.917 | - |
| **Cộng** | **14.452.346.371** | **-** | **16.142.859.796** | **-** |

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| **10.1 Ngắn hạn** | **279.639.743** | **260.842.811** |
| Chi phí bảo hiểm | 279.639.743 | 260.842.811 |
| **10.2 Dài hạn** | **22.692.232.515** | **15.384.703.023** |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 21.791.154.277 | 14.597.806.994 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 878.894.904 | 786.896.029 |
| Lệ phí sử dụng tần số vô tuyến điện | 22.183.334 | - |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | | |
| **Tại 01/01/2022** | **17.323.290.551** | **2.160.526.620** | **339.030.458.119** | **1.426.377.651** | **124.192.700** | **360.064.845.641** |
| **Tăng trong năm** | **-** | **354.700.000** | **13.781.062.547** | **87.223.433** | **-** | **14.222.985.980** |
| Mua sắm | - | 354.700.000 | 1.207.880.000 | 87.223.433 | - | 1.649.803.433 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | - | 12.573.182.547 | - | - | 12.573.182.547 |
| **Giảm trong năm** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| **Tại 31/12/2022** | **17.323.290.551** | **2.515.226.620** | **352.811.520.666** | **1.513.601.084** | **124.192.700** | **374.287.831.621** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ** | | | | | | |
| **Tại 01/01/2022** | **12.304.638.483** | **1.616.088.035** | **153.305.952.973** | **1.067.771.704** | **124.192.700** | **168.418.643.895** |
| **Tăng trong năm** | **664.396.488** | **92.074.956** | **22.755.220.117** | **105.240.399** | **-** | **23.616.931.960** |
| Khấu hao trong năm | 664.396.488 | 92.074.956 | 22.755.220.117 | 105.240.399 | - | 23.616.931.960 |
| **Giảm trong năm** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| **Tại 31/12/2022** | **12.969.034.971** | **1.708.162.991** | **176.061.173.090** | **1.173.012.103** | **124.192.700** | **192.035.575.855** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | | |
| **Tại 01/01/2022** | **5.018.652.068** | **544.438.585** | **185.724.505.146** | **358.605.947** | **-** | **191.646.201.746** |
| **Tại 31/12/2022** | **4.354.255.580** | **807.063.629** | **176.750.347.576** | **340.588.981** | **-** | **182.252.255.766** |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 59.040.299.487 VND (tại ngày 01/01/2022 là 51.166.980.862 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 là 159.797.243.466 VND, tại ngày 31/12/2021 là 181.132.755.990 VND để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**MẪU SỐ B09 - DN**

## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | Năm 2022<br>VND | Năm 2021<br>VND |
|---|---|---|
| **Số đầu năm** | **6.396.936.350** | **160.200.000** |
| **Tăng trong năm** | **36.163.040.177** | **18.527.135.005** |
| Mua sắm tài sản cố định | 1.562.580.000 | - |
| Xây dựng cơ bản | 7.019.404.917 | 6.241.936.350 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 27.581.055.260 | 12.285.198.655 |
| **Giảm trong năm** | **40.583.800.907** | **12.290.398.655** |
| Kết chuyển sang tài sản cố định | 14.135.762.547 | - |
| Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | 15.822.699.189 | 1.047.772.456 |
| Kết chuyển sang chi phí sửa chữa | 10.115.065.251 | 11.159.598.405 |
| Kết chuyển giảm khác | 510.273.920 | 83.027.794 |
| **Số cuối năm** (*) | **1.976.175.620** | **6.396.936.350** |

(*) Bao gồm:

| | 31/12/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|---|---|---|
| Đóng mới tàu dầu 800 tấn PTS28 [1] | - | 6.396.936.350 |
| Đóng mới tàu dầu 500T PTS29 [2] | 167.327.400 | - |
| Đóng mới tàu dầu 500T PTS30 [2] | 167.327.400 | - |
| Sửa chữa tàu PTS22 | 120.972.169 | - |
| Sửa chữa tàu PTS23 | 1.370.047.034 | - |
| Các công trình khác | 150.501.617 | - |
| **Cộng** | **1.976.175.620** | **6.396.936.350** |

[1] Nghị Quyết số 23/2020/NQ-HĐQT ngày 30/12/2020 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật, dự toán và thiết kế đầu tư đóng tàu mới chở dầu 800 tấn với dự toán tổng mức đầu tư khoảng 11,45 tỷ đồng, cơ cấu nguồn vốn là 30% vốn vay và 70% vốn chủ, thời gian dự kiến thực hiện từ 05 - 07 tháng.

[2] Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐQT ngày 11/01/2022 của Hội đồng quản trị về việc lập kế hoạch đầu tư đóng mới 02 tàu chở dầu, Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐQT ngày 03/08/2022 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt chủ trương đóng mới 02 tàu chở dầu với kinh phí dự toán 12 tỷ đồng/tàu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2022 VND | | 01/01/2022 VND | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **Ngắn hạn** | **42.958.634.210** | **42.958.634.210** | **32.158.978.058** | **32.158.978.058** |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 31.511.242.731 | 31.511.242.731 | 21.335.790.387 | 21.335.790.387 |
| *Công ty Xăng dầu Khu vực III* | *25.445.829.231* | *25.445.829.231* | *21.335.790.387* | *21.335.790.387* |
| *Công ty TNHH Hồng Phúc* | *6.065.413.500* | *6.065.413.500* | - | - |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 11.447.391.479 | 11.447.391.479 | 10.823.187.671 | 10.823.187.671 |

## 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2022 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã nộp trong năm VND | 31/12/2022 VND |
|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | (104.161.319) | 6.217.913.904 | 6.854.315.324 | (740.562.739) |
| *Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh khác* | *816.370.459* | *6.014.704.462* | *6.736.445.860* | *94.629.061* |
| *Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh BĐS* | *(920.531.778)* | *85.339.978* | - | *(835.191.800)* |
| *Thuế GTGT hàng nhập khẩu* | - | *117.869.464* | *117.869.464* | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 86.797.572 | 86.797.572 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 778.659.324 | 2.688.734.564 | 3.333.816.108 | 133.577.780 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 107.035.915 | 1.325.022.748 | 962.459.158 | 469.599.505 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | (7.473.000) | 367.673.392 | 367.673.392 | (7.473.000) |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 467.857.735 | 467.857.735 | - |
| **Cộng** | **774.060.920** | **11.153.999.915** | **12.072.919.289** | **(144.858.454)** |
| *Trong đó:* | | | | |
| 14.1 Phải nộp | 1.702.065.698 | | | 697.806.346 |
| 14.2 Phải thu | 928.004.778 | | | 842.664.800 |

## 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **118.900.882** | **95.009.893** |
| Lãi vay phải trả | 118.900.882 | 95.009.893 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

## 16. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **2.108.609.639** | **1.450.278.459** |
| Kinh phí công đoàn | 1.334.779.749 | 376.047.233 |
| Bảo hiểm xã hội | 1.091.343 | - |
| Bảo hiểm y tế | 268.233.710 | 277.558.227 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 148.512.883 | 147.163.138 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 66.000.000 | 66.000.000 |
| Phải trả cổ tức | 164.069.970 | 150.377.810 |
| Phải trả khác | 125.921.984 | 433.132.051 |

## 17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| **17.1 Ngắn hạn** | **34.154.451.030** | **32.582.496.306** |
| Các khoản vay | 34.154.451.030 | 32.582.496.306 |
| **17.2 Dài hạn** | **61.973.000.000** | **76.785.000.000** |
| Các khoản vay | 61.973.000.000 | 76.785.000.000 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**a. Các khoản vay**

| | 01/01/2022 VND | | Trong năm VND | | 31/12/2022 VND | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **Vay ngắn hạn** | **32.582.496.306** | **32.582.496.306** | **65.016.359.229** | **63.444.404.505** | **34.154.451.030** | **34.154.451.030** |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng (1) | 17.770.496.306 | 17.770.496.306 | 50.204.359.229 | 48.632.404.505 | 19.342.451.030 | 19.342.451.030 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng (2) | 14.812.000.000 | 14.812.000.000 | 14.812.000.000 | 14.812.000.000 | 14.812.000.000 | 14.812.000.000 |
| **Vay dài hạn** | **76.785.000.000** | **76.785.000.000** | **-** | **14.812.000.000** | **61.973.000.000** | **61.973.000.000** |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng (2) | 76.785.000.000 | 76.785.000.000 | - | 14.812.000.000 | 61.973.000.000 | 61.973.000.000 |

(1): Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán tiền công nợ.

(2): Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2022:

**Hợp đồng tín dụng số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 09/3/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng:**

| | | |
|---|---|---|
| Mục đích vay | : | Thanh toán tiền mua tàu chở dầu Hải Linh 01 theo hợp đồng mua bán tàu ngày 04/02/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Hải Linh. |
| Số tiền cho vay | : | 63.000.000.000 VND |
| Thời hạn vay | : | 120 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên |
| Lãi suất vay | : | 8%/năm áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và điều chỉnh 03 tháng một lần vào ngày đầu mỗi quý |
| Thời hạn trả lãi vay | : | Thanh toán lãi định kỳ 03 tháng 01 lần, kỳ trả gốc đầu tiên là tháng thứ 9 kể từ ngày giải ngân đầu tiên |
| Lãi suất quá hạn | : | Bằng 150% lãi suất vay trong hạn. |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

| | | |
|---|---|---|
| Tài sản thế chấp | : | Tàu chở dầu Hải Linh 01 số hiệu IMO 9200976 (nay đã đổi tên thành Tàu PTSHP02), trọng tải 4,998.9MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay. |
| Số dư vay tại 31/12/2022 | : | 21.550.000.000 VND. |
| Số phải trả trong năm 2023 | : | 6.632.000.000 VND. |

**Hợp đồng tín dụng số 84/208/2018/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 08/6/2018 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng:**

| | | |
|---|---|---|
| Mục đích vay | : | Thanh toán tiền mua tàu WHITE CATTLEYA 12 trọng tải 6.144MT theo hợp đồng mua bán tàu (MOA) ngày 11/4/2018. |
| Số tiền cho vay | : | 135.000.000.000 VND. |
| Thời hạn vay | : | 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày rút vốn đầu tiên. |
| Lãi suất vay | : | 8,5%/năm cố định cho 24 tháng đầu kể từ ngày giải ngân. Sau 24 tháng kể từ ngày giải ngân, vào mỗi lần thay đổi lãi suất PG Bank được tự động điều chỉnh lãi suất và chỉ cần lập Thông báo điều chỉnh lãi suất (bằng văn bản) gửi bên vay. |
| Thời hạn trả lãi vay | : | Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế. |
| Lãi suất quá hạn | : | Bằng 150% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả. |
| Tài sản thế chấp | : | Tàu chở dầu PTS HAI PHONG 03, số hiệu XVDW7, số IMO 9330135, đóng năm 2005 tại Nhật Bản, mang số đăng ký HP-OIL-002747-2 do Chi cục Hàng Hải VN tại Hải Phòng cấp ngày 03/10/2018, trọng tải 6144 MT. |
| Số dư vay tại 31/12/2022 | : | 55.235.000.000 VND. |
| Số phải trả trong năm 2023 | : | 8.180.000.000 VND. |

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

Đơn vị tính: VND

| | Tổng nợ | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm |
|---|---|---|---|---|
| **Tại 31/12/2022** | | | | |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng | 76.785.000.000 | 14.812.000.000 | 47.638.000.000 | 14.335.000.000 |
| **Cộng** | **76.785.000.000** | **14.812.000.000** | **47.638.000.000** | **14.335.000.000** |
| **Tại 01/01/2022** | | | | |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng | 91.597.000.000 | 14.812.000.000 | 54.270.000.000 | 22.515.000.000 |
| **Cộng** | **91.597.000.000** | **14.812.000.000** | **54.270.000.000** | **22.515.000.000** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

| Diễn giải | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số đầu năm trước** | **55.680.000.000** | **6.024.502.460** | **18.697.189.166** | **12.416.216.842** | **92.817.908.468** |
| **Tăng trong năm trước** | - | - | - | **11.278.113.158** | **11.278.113.158** |
| Lãi trong năm | - | - | - | 11.278.113.158 | 11.278.113.158 |
| **Giảm trong năm trước** | - | - | - | **5.254.400.000** | **5.254.400.000** |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 5.254.400.000 | 5.254.400.000 |
| **Số đầu năm nay** | **55.680.000.000** | **6.024.502.460** | **18.697.189.166** | **18.439.930.000** | **98.841.621.626** |
| **Tăng trong năm nay** | - | - | - | **9.946.940.057** | **9.946.940.057** |
| Lãi trong năm | - | - | - | 9.946.940.057 | 9.946.940.057 |
| **Giảm trong năm nay** | - | - | - | **6.151.734.000** | **6.151.734.000** |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 6.151.734.000 | 6.151.734.000 |
| **Số cuối năm nay** | **55.680.000.000** | **6.024.502.460** | **18.697.189.166** | **22.235.136.057** | **102.636.827.683** |

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

| | Tại 31/12/2022 | | Tại 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Tổng số | Vốn cổ phần thường | Tổng số | Vốn cổ phần thường |
| Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex | 28.396.800.000 | 28.396.800.000 | 28.396.800.000 | 28.396.800.000 |
| Các cổ đông khác | 27.283.200.000 | 27.283.200.000 | 27.283.200.000 | 27.283.200.000 |
| **Cộng** | **55.680.000.000** | **55.680.000.000** | **55.680.000.000** | **55.680.000.000** |

| **a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** | **Năm 2022 VND** | **Năm 2021 VND** |
|---|---|---|
| **Số đầu năm** | **18.439.930.000** | **12.416.216.842** |
| **Tăng trong năm** | **9.946.940.057** | **11.278.113.158** |
| Lợi nhuận trong năm | 9.946.940.057 | 11.278.113.158 |
| **Giảm trong năm** | **6.151.734.000** | **5.254.400.000** |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | 6.151.734.000 | 5.254.400.000 |
| *Chia cổ tức* | *4.454.400.000* | *4.454.400.000* |
| *Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi* | *1.000.000.000* | *800.000.000* |
| *Thưởng hoàn thành kế hoạch năm 2021* | *697.334.000* | - |
| **Số cuối năm** | **22.235.136.057** | **18.439.930.000** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

| **b. Cổ phiếu** | **31/12/2022 Cổ phiếu** | **01/01/2022 Cổ phiếu** |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.568.000 | 5.568.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.568.000 | 5.568.000 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *5.568.000* | *5.568.000* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.568.000 | 5.568.000 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *5.568.000* | *5.568.000* |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

## 19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| **Nợ khó đòi đã xử lý** | **31/12/2022** | | **01/01/2022** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá trị (nguyên tệ)** | **Giá trị (VND)** | **Giá trị (nguyên tệ)** | **Giá trị (VND)** |
| Công ty CP Hoàng Hà | | 138.712.283 | | 138.712.283 |
| Đỗ Đình Hùng | | 42.701.000 | | 42.701.000 |
| Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh | | 131.182.827 | | 131.182.827 |
| Công ty CP Thương mại Phương Tiến Đạt | | 248.000.000 | | 248.000.000 |
| **Cộng** | | **560.596.110** | | **560.596.110** |

## 20. DOANH THU

| | **Năm 2022 VND** | **Năm 2021 VND** |
|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **434.470.347.508** | **336.845.807.662** |
| Doanh thu bán hàng hóa | 168.016.904.843 | 104.360.581.421 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 262.089.216.218 | 220.042.521.312 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 3.736.006.080 | 11.779.659.471 |
| Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động | 627.311.276 | 661.227.276 |
| Doanh thu khác | 909.091 | 1.818.182 |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | - | - |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **434.470.347.508** | **336.845.807.662** |

## 21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | **Năm 2022 VND** | **Năm 2021 VND** |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 165.833.617.822 | 98.638.329.989 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 215.644.250.900 | 182.200.103.018 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 3.090.966.803 | 8.767.350.747 |
| Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản | 429.609.427 | 431.284.661 |
| **Cộng** | **384.998.444.952** | **290.037.068.415** |

## 22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi | 15.284.357 | 15.504.676 |
| Lợi nhuận được chia | - | 247.052.000 |
| **Cộng** | **15.284.357** | **262.556.676** |

## 23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 8.285.613.244 | 9.118.790.790 |
| Lãi mua hàng chậm trả | 978.756.476 | 1.278.494.207 |
| Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư | (105.600.777) | 975.501.437 |
| Chi phí tài chính khác | - | 533.660.274 |
| **Cộng** | **9.158.768.943** | **11.906.446.708** |

## 24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|---|---|
| **24.1 Chi phí bán hàng** | **5.294.321.204** | **4.476.089.691** |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 3.001.908.444 | 2.614.352.287 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 313.019.700 | 314.403.486 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 1.979.393.060 | 1.547.333.918 |
| **24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **22.493.366.168** | **20.086.190.381** |
| Chi phí nhân viên quản lý | 14.334.616.153 | 12.159.969.020 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 642.929.401 | 601.707.444 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 7.515.820.614 | 7.324.513.917 |

## 25. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|---|---|
| Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước | - | 2.570.237.074 |
| Các khoản hỗ trợ nhận được | - | 1.483.296.363 |
| Giá trị thu hồi từ thanh lý công cụ dụng cụ, phế liệu | 147.435.623 | - |
| Thu đền bù khắc phục sự cố tàu | 154.240.241 | 155.296.000 |
| **Cộng** | **301.675.864** | **4.208.829.437** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

## 26. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|---|---|
| Các khoản phạt, tiền chậm nộp | 206.731.841 | 334.401.533 |
| Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước | - | 36.936.583 |
| **Cộng** | **206.731.841** | **371.338.116** |

## 27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 105.780.520.860 | 74.547.500.416 |
| Chi phí nhân công | 58.790.168.462 | 54.229.225.809 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 23.616.931.960 | 26.272.215.840 |
| Chi phí khác | 58.657.165.216 | 57.755.803.748 |
| **Cộng** | **246.844.786.498** | **212.804.745.813** |

## 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|---|---|
| **Tổng lợi nhuận kế toán (1)** | **12.635.674.621** | **14.440.060.464** |
| **Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán** | **807.998.197** | **(2.138.878.715)** |
| ***Các khoản điều chỉnh tăng (2)*** | ***807.998.197*** | ***678.410.359*** |
| Các khoản phạt | 206.731.841 | 162.571.003 |
| Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành | 161.600.000 | 201.380.000 |
| Tiền thuế GTGT bị truy thu các năm trước | - | 79.459.356 |
| Tiền đồng phục chi tiền mặt vượt quy định | 205.000.000 | 235.000.000 |
| Các khoản chi phí không được trừ khác | 234.666.356 | - |
| ***Các khoản điều chỉnh giảm (3)*** | ***-*** | ***2.817.289.074*** |
| Lợi nhuận được chia | - | 247.052.000 |
| Thu nhập đã tính thuế năm trước theo Biên bản kiểm toán nhà nước | - | 2.570.237.074 |
| **Lỗ các năm trước chuyển sang (4)** | **-** | **-** |
| **Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)** | **13.443.672.818** | **12.301.181.749** |
| Thuế suất thuế TNDN (6) | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (7)=(5)*(6) | 2.688.734.564 | 2.460.236.350 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành (8) | - | 701.710.956 |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(7)+(8)** | **2.688.734.564** | **3.161.947.306** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

## 29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm chi phí lãi vay trích trước năm 2021, số tiền 95.009.893 VND và không bao gồm chi phí lãi vay trích trước năm 2022, số tiền 118.900.882 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán cho TSCĐ và xây dựng cơ bản đã tăng năm trước là 601.578.684 VND và không bao gồm khoản chưa thanh toán trong năm nay là 87.223.433 VND.

## 30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

## 31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

| | Giá trị ghi sổ 31/12/2022 VND | Giá trị ghi sổ 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| **Tài sản tài chính** | | |
| Tiền | 14.411.758.748 | 11.259.233.238 |
| Phải thu của khách hàng | 16.587.904.000 | 11.906.323.394 |
| Phải thu khác | 170.969.621 | 86.107.873 |
| **Cộng** | **31.170.632.369** | **23.251.664.505** |
| **Nợ tài chính** | | |
| Phải trả người bán | 42.958.634.210 | 32.158.978.058 |
| Chi phí phải trả | 118.900.882 | 95.009.893 |
| Phải trả khác | 230.069.970 | 216.377.810 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 96.127.451.030 | 109.367.496.306 |
| **Cộng** | **139.435.056.092** | **141.837.862.067** |

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch phát sinh chủ yếu bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

| | Đến 1 năm<br>VND | Trên 1 năm<br>VND |
|---|---|---|
| **Tại 31/12/2022** | | |
| Phải trả người bán | 42.958.634.210 | - |
| Chi phí phải trả | 118.900.882 | - |
| Phải trả khác | 230.069.970 | - |
| Vay và nợ thuê tài chính | 34.154.451.030 | 61.973.000.000 |
| **Cộng** | **77.462.056.092** | **61.973.000.000** |
| **Tại 01/01/2022** | | |
| Phải trả người bán | 32.158.978.058 | - |
| Chi phí phải trả | 95.009.893 | - |
| Phải trả khác | 216.377.810 | - |
| Vay và nợ thuê tài chính | 32.582.496.306 | 76.785.000.000 |
| **Cộng** | **65.052.862.067** | **76.785.000.000** |

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

## 32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 05 bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh xăng dầu chính; bộ phận kinh doanh dầu nhờn, gas; bộ phận kinh doanh vận tải thủy; bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 05 bộ phận kinh doanh này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

MẪU SỐ B09 - DN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

### Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

| | Xăng dầu chính | Dầu nhờn, gas | Vận tải thủy | Bất động sản | Dịch vụ khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | | | |
| Tài sản cố định | 1.725.317.844 | - | 175.202.483.636 | - | 629.809.394 | 177.557.610.874 |
| XDCB dở dang | - | - | 1.976.175.620 | - | - | 1.976.175.620 |
| Các khoản phải thu | 2.011.531.359 | - | 19.101.383.075 | 3.779.759.656 | - | 24.892.674.090 |
| Hàng tồn kho | 1.707.944.063 | 491.025.769 | 4.222.948.708 | 8.030.427.831 | - | 14.452.346.371 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | 48.483.075.456 |
| **Cộng** | | | | | | **267.361.882.411** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 25.483.419.057 | 392.398.301 | 14.340.601.031 | 17.155.701.600 | - | 57.372.119.989 |
| Phải trả tiền vay | 7.092.984.000 | - | 89.034.467.030 | - | - | 96.127.451.030 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | 11.225.483.709 |
| **Cộng** | | | | | | **164.725.054.728** |

### Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022

Đơn vị tính: VND

| | Xăng dầu chính | Dầu nhờn, gas | Vận tải thủy | Bất động sản | Dịch vụ khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu** | | | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 167.911.379.622 | 105.525.221 | 262.089.216.218 | 3.736.006.080 | 628.220.367 | 434.470.347.508 |
| **Tổng doanh thu** | **167.911.379.622** | **105.525.221** | **262.089.216.218** | **3.736.006.080** | **628.220.367** | **434.470.347.508** |
| Kết quả bộ phận | (4.542.985.028) | 9.194.647 | 25.594.547.150 | 451.619.051 | 171.839.364 | 21.684.215.184 |
| Lãi tiền gửi | | | | | | 15.284.357 |
| Thu nhập/Chi phí khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh | | | | | | (9.063.824.920) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | (2.688.734.564) |
| **Lợi nhuận trong năm** | | | | | | **9.946.940.057** |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

### Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2022

Đơn vị tính: VND

| | Xăng dầu chính | Dầu nhờn, gas | Vận tải thủy | Bất động sản | Dịch vụ khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | | | |
| Tài sản cố định | 1.744.405.760 | - | 185.101.223.372 | - | 744.320.186 | 187.589.949.318 |
| XDCB dở dang | - | - | 6.396.936.350 | - | - | 6.396.936.350 |
| Các khoản phải thu | 1.274.357.477 | - | 13.505.974.488 | 5.074.842.462 | 1.185.616.582 | 21.040.791.009 |
| Hàng tồn kho | 3.672.839.508 | 469.453.409 | 3.862.411.044 | 8.138.155.835 | - | 16.142.859.796 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | 36.906.396.405 |
| **Cộng** | | | | | | **268.076.932.878** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 21.372.597.156 | - | 9.833.491.446 | 16.366.128.600 | - | 47.572.217.202 |
| Phải trả tiền vay | 5.377.737.776 | - | 103.989.758.530 | - | - | 109.367.496.306 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | 12.295.597.744 |
| **Cộng** | | | | | | **169.235.311.252** |

### Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021

Đơn vị tính: VND

| | Xăng dầu chính | Dầu nhờn, gas | Vận tải thủy | Bất động sản | Dịch vụ khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu** | | | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 104.203.816.637 | 156.764.784 | 220.042.521.312 | 11.779.659.471 | 663.045.458 | 336.845.807.662 |
| **Tổng doanh thu** | **104.203.816.637** | **156.764.784** | **220.042.521.312** | **11.779.659.471** | **663.045.458** | **336.845.807.662** |
| Kết quả bộ phận | 91.732.040 | 27.987.234 | 19.610.601.319 | 2.309.885.012 | 206.253.570 | 22.246.459.175 |
| Lãi tiền gửi | | | | | | 15.504.676 |
| Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh | | | | | | (7.821.903.387) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | (3.161.947.306) |
| **Lợi nhuận trong năm** | | | | | | **11.278.113.158** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)** **MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

## BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

## 33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu năm hiện hành.

*Hải Phòng, ngày 06 tháng 3 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Thị Hạnh | Phạm Thị Thu Trang | Nguyễn Trọng Thủy |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG
DN: CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200412699
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-03-09 15:00:20
Foxit PhantomPDF Version: 9.0.1